TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 52-PX Khai thác 2

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**111**	**67.101,0**	**80.884.000**	**9.989.000**	**23**	**8.121.577**	**400.000**					**53.490**	**105.181.490**	**4.687.500**	**879.100**	**586.200**	**845.700**	**330.000**	**7.400.000**				**14.728.500**	**90.452.990**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	19	12.863,0	15.505.147	1.997.800	3	1.320.692	200.000						20.784.562	931.700	174.700	116.500	149.000	55.000	2.500.000				3.926.900	16.857.662	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	19	12.561,0	15.141.114	1.835.610	5	2.015.962							19.799.071	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	700.000				2.004.900	17.794.171	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	18	11.628,0	14.016.470	1.699.266	4	1.612.769							18.134.890	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	1.000.000				2.304.900	15.829.990	
4	HL-00335	Lê Văn Tới	9.797.000	17	10.683,0	12.877.361	1.561.167			200.000						15.768.951	799.800	150.000	100.000	147.200	55.000	1.500.000				2.752.000	13.016.951	
5	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	20	12.976,0	15.641.359	1.896.257	4	1.507.231							19.798.462	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	1.000.000				2.232.800	17.565.662	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	18	6.390,0	7.702.549	998.900	7	1.664.923						53.490	10.895.554	494.800	92.800	61.900	102.500	55.000	700.000				1.507.000	9.388.554	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**403**	**245.003,7**	**279.903.797**	**6.558.775**	**33**	**7.350.000**	**1.280.000**	**480.000**			**6.800.000**		**311.227.188**	**9.078.500**	**1.703.300**	**1.135.600**	**2.530.900**	**1.045.000**	**14.900.000**	**792.250**	**624.000**		**31.809.550**	**279.417.638**	
7	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	18	6.668,6	7.618.466	178.518							500.000		8.920.676	648.700	121.700	81.100	80.700	55.000		242.250	624.000		1.853.450	7.067.226	
8	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	19	7.708,0	8.805.983	206.344	1	271.192							9.825.904	564.100	105.800	70.600	90.900	55.000	500.000	213.000			1.599.400	8.226.504	
9	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	22	14.290,5	16.326.142	382.558	4	1.084.769					300.000		18.635.854	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	1.000.000				1.944.500	16.691.354	
10	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	17	8.985,0	10.264.888	240.529							400.000		11.403.032	517.600	97.100	64.700	107.200	55.000					841.600	10.561.432	
11	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	23	16.306,5	18.629.316	436.527	3	675.462	320.000				400.000		20.911.613	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000	1.000.000				1.852.500	19.059.113	
12	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	20	11.684,4	13.348.810	312.793							400.000		14.511.911	468.400	87.900	58.600	139.000	55.000	1.500.000				2.308.900	12.203.011	
13	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.854.000	26	17.516,1	20.011.220	468.908							400.000		21.330.436	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000	1.000.000				1.818.900	19.511.536	
14	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	17	10.890,0	12.441.250	291.526	3	675.462	320.000	480.000			400.000		15.283.700	494.000	92.700	61.800	146.400	55.000					849.900	14.433.800	
15	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	27	16.544,9	18.901.618	442.907							400.000		20.173.371	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	1.000.000				1.789.600	18.383.771	
16	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	22	13.691,0	15.641.245	366.509			320.000				400.000		17.156.600	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	16.333.400	
17	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	26	18.697,4	21.360.736	500.530	3	643.269					400.000		23.333.381	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	1.500.000				2.289.600	21.043.781	
18	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	19	13.310,9	15.206.944	356.333	4	857.692	320.000				400.000		17.569.815	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000	2.000.000				2.823.200	14.746.615	
19	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	17	9.810,2	11.207.579	262.619	1	214.423					400.000		12.513.467	446.100	83.700	55.800	119.300	55.000					759.900	11.753.567	
20	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.575.000	22	16.148,0	18.448.181	432.282	4	857.692					400.000		20.567.001	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	1.000.000				1.789.600	18.777.401	
21	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	19	7.708,0	8.805.983	206.344	1	212.577							9.650.058	442.200	83.000	55.300	90.700	55.000	700.000	337.000			1.763.200	7.886.858	
22	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	17	9.380,0	10.716.155	251.104	3	632.308					400.000		12.421.105	438.500	82.300	54.900	118.500	55.000					749.200	11.671.905	
23	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	20	11.937,5	13.637.907	319.567	3	612.577					400.000		15.378.436	424.800	79.700	53.100	148.200	55.000					760.800	14.617.636	
24	HL-06388	Lò Văn Bun	5.309.000	26	17.602,2	20.109.584	471.213	3	612.577					400.000		22.001.759	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	1.500.000				2.261.600	19.740.159	
25	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	26	16.124,9	18.421.790	431.664							400.000		19.639.069	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	2.200.000				2.930.500	16.708.569	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.713**	**1.229.492,9**	**1.404.630.737**	**32.913.650**	**403**	**103.977.771**	**640.000**	**1.440.000**	**5**	**1.750.000**	**45.400.000**		**1.656.188.925**	**62.359.100**	**11.699.500**	**7.798.500**	**14.872.100**	**6.710.000**	**62.600.000**	**15.388.642**	**4.602.000**	**5.902.000**	**191.931.842**	**1.464.257.083**	
26	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000													623.692				6.200	55.000					61.200	562.492	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	5	3.134,0	3.580.430	83.898	1	311.846							4.599.866				46.000	55.000	1.000.000				1.101.000	3.498.866	
28	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	18	14.163,5	16.180.994	379.157	4	1.247.385					500.000		18.931.228	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.000.000				2.055.500	16.875.728	
29	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	15	10.996,0	12.562.350	294.364	4	1.247.385					500.000		15.227.791	648.700	121.700	81.100	143.800	55.000					1.050.300	14.177.491	
30	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	19	15.437,1	17.636.072	413.253							500.000		19.173.017	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.000.000	227.650			2.283.150	16.889.867	
31	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	17	13.081,0	14.944.352	350.180							500.000		16.418.224	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.362.724	
32	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	13	9.350,0	10.681.882	250.300	6	1.871.077					250.000		13.676.951	648.700	121.700	81.100	128.300	55.000		361.175			1.395.975	12.280.976	
33	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	8.108.000	18	16.479,8	18.827.245	441.165	1	311.846					500.000		20.703.948	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		214.000			1.269.500	19.434.448	
34	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	16	14.105,9	16.115.189	377.615	4	1.247.385					500.000		18.863.881	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.000.000	411.000			2.466.500	16.397.381	
35	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	17	11.141,0	12.728.005	298.246	3	935.538					500.000		15.085.481	648.700	121.700	81.100	142.300	55.000	700.000	210.000			1.958.800	13.126.681	
36	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	16	11.230,0	12.829.682	300.628							500.000		14.254.002	648.700	121.700	81.100	134.000	55.000					1.040.500	13.213.502	
37	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	12	9.264,0	10.583.631	247.998	3	935.538					250.000		12.640.859	648.700	121.700	81.100	117.900	55.000	500.000	297.250			1.821.650	10.819.209	
38	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	16	11.922,3	13.620.541	319.160	7	2.182.923					500.000		17.246.316	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		210.000			1.265.500	15.980.816	
39	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	17	13.287,0	15.179.696	355.694							500.000		16.659.082	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.603.582	
40	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	17	16.310,7	18.634.114	436.639							500.000		20.194.445	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		167.000			1.222.500	18.971.945	
41	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	16	11.264,1	12.868.617	301.541							500.000		13.982.004	648.700	121.700	81.100	131.300	55.000		432.000			1.469.800	12.512.204	
42	HL-01145	Lê Trọng Đạt	8.108.000	16	10.952,0	12.512.082	293.186	1	311.846					500.000		14.240.806	648.700	121.700	81.100	133.900	55.000	700.000	319.333			2.059.733	12.181.073	
43	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	8.108.000	16	13.482,0	15.402.473	360.915	3	935.538					500.000		17.822.618	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.767.118	
44	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	17	15.626,1	17.851.995	418.312	4	1.247.385					500.000		20.953.230	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	19.897.730	
45	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	20	20.111,7	22.976.556	538.392	4	1.247.385	320.000				500.000		26.206.025	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000	700.000				1.789.100	24.416.925	
46	HL-01523	Lê Văn Chuyền	8.108.000	16	12.098,0	13.821.326	323.865	1	311.846					500.000		15.580.729	648.700	121.700	81.100	147.300	55.000		319.333			1.373.133	14.207.596	
47	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	16	12.647,0	14.448.530	338.561	3	935.538					500.000		16.846.321	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	700.000	199.000	468.000		2.422.500	14.423.821	
48	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	14	9.017,7	10.302.189	241.403	6	1.871.077					500.000		13.538.361	648.700	121.700	81.100	126.900	55.000					1.033.400	12.504.961	
49	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	8.108.000	15	10.897,0	12.449.247	291.714	1	311.846	320.000				500.000		14.808.345	674.300	126.500	84.300	139.200	55.000	1.000.000				2.079.300	12.729.045	
50	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	16	12.123,3	13.850.230	324.542	4	1.247.385					500.000		16.857.695	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.000.000				2.055.500	14.802.195	
51	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	12	9.026,0	10.311.729	241.627	1	311.846					250.000		11.738.894	648.700	121.700	81.100	108.900	55.000	1.000.000				2.015.400	9.723.494	
52	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	18	12.600,0	14.394.835	337.303	4	1.247.385					500.000		17.103.215	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.047.715	
53	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	18	12.784,8	14.605.959	342.250	3	935.538					500.000		17.007.439	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	700.000				1.755.500	15.251.939	
54	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	17	12.068,7	13.787.853	323.080	4	1.247.385		480.000			500.000		16.962.010	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.906.510	
55	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	16	11.927,0	13.625.968	319.287	1	311.846		480.000			500.000		15.860.793	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	700.000	269.000			2.024.500	13.836.293	
56	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	17	12.482,4	14.260.483	334.155	4	1.247.385					500.000		16.965.715	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	700.000				1.755.500	15.210.215	
57	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	13	7.612,5	8.696.879	203.787	9	2.806.615					250.000		12.580.973	648.700	121.700	81.100	117.300	55.000					1.023.800	11.557.173	
58	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	16	11.868,2	13.558.735	317.712	1	311.846		480.000			500.000		15.791.985	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.000.000				2.055.500	13.736.485	
59	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	15	10.109,0	11.548.999	270.619	5	1.559.231					500.000		14.502.541	648.700	121.700	81.100	136.500	55.000		243.000		286.000	1.572.000	12.930.541	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	18	12.747,0	14.562.775	341.238	4	1.247.385					500.000		17.275.090	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.219.590	
61	HL-02649	Lê Văn Hải	8.108.000	15	8.975,4	10.253.944	240.273	4	1.247.385					500.000		12.865.294	648.700	121.700	81.100	120.100	55.000		243.000		338.000	1.607.600	11.257.694	
62	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	15	8.984,0	10.263.746	240.503							500.000		11.627.941	648.700	121.700	81.100	107.800	55.000	1.500.000	25.667			2.539.967	9.087.974	
63	HL-04508	Vũ Văn Cường	8.108.000	15	13.676,0	15.624.108	366.108	4	1.247.385					500.000		18.361.293	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	500.000	270.750			1.826.250	16.535.043	
64	HL-04533	Hà Văn Tuấn	8.108.000	16	12.829,0	14.656.455	343.434	1	311.846					500.000		16.435.427	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.379.927	
65	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	7	4.249,0	4.854.258	113.746									5.510.389				55.100	55.000					110.100	5.400.289	
66	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	16	10.978,0	12.541.786	293.882							500.000		13.878.053	564.100	105.800	70.600	131.400	55.000	1.000.000	411.000			2.337.900	11.540.153	
67	HL-01311	Nguyễn Văn Trường	7.051.000	17	12.224,0	13.965.275	327.238	3	813.577					500.000		16.148.475	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	1.000.000	266.000			2.210.500	13.937.975	
68	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	17	11.514,0	13.154.137	308.231							500.000		14.504.753	564.100	105.800	70.600	137.600	55.000		213.000			1.146.100	13.358.653	
69	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	7.051.000	10	6.458,0	7.377.924	172.881									8.093.190	564.100	105.800	70.600	73.500	55.000	1.000.000				1.869.000	6.224.190	
70	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	15	11.051,0	12.625.184	295.836							500.000		13.963.405	564.100	105.800	70.600	132.200	55.000		260.750			1.188.450	12.774.955	
71	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	12	8.702,0	9.941.576	232.953	1	271.192					250.000		11.238.106	564.100	105.800	70.600	105.000	55.000	1.000.000	270.000			2.170.500	9.067.606	
72	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000	12	7.525,2	8.597.121	201.450	10	2.711.923					250.000		12.302.879	564.100	105.800	70.600	115.600	55.000		404.000		416.000	1.731.100	10.571.779	
73	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	7.051.000	18	11.121,6	12.705.841	297.726	4	1.084.769					500.000		15.130.721	564.100	105.800	70.600	143.900	55.000					939.400	14.191.321	
74	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	14	8.510,9	9.723.243	227.837	4	1.084.769					500.000		12.078.234	564.100	105.800	70.600	113.400	55.000	700.000	243.000		338.000	2.189.900	9.888.334	
75	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000	13	9.810,0	11.207.407	262.615	6	1.627.154					250.000		13.889.561	564.100	105.800	70.600	131.500	55.000		208.000		468.000	1.603.000	12.286.561	
76	HL-02612	Đào Đình Quận	7.051.000	17	11.679,2	13.342.812	312.652							500.000		14.697.849	564.100	105.800	70.600	139.600	55.000	1.800.000				2.735.100	11.962.749	
77	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	12	7.869,8	8.990.774	210.674	6	1.627.154					250.000		11.620.987	564.100	105.800	70.600	108.800	55.000	700.000				1.604.300	10.016.687	
78	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	3	2.319,0	2.649.335	62.080	15	4.067.885							7.321.685	564.100	105.800	70.600	65.800	55.000					861.300	6.460.385	
79	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	6	2.601,0	2.971.505	69.629	11	2.983.115							6.566.634	564.100	105.800	70.600	58.300	55.000	1.500.000	260.000			2.613.800	3.952.834	
80	HL-03220	Tô Văn Yến	7.051.000	12	7.230,0	8.259.893	193.548							250.000		9.245.826	564.100	105.800	70.600	85.100	55.000	500.000				1.380.600	7.865.226	
81	HL-03637	Bùi Văn Đàn	7.051.000	2	1.777,0	2.030.129	47.570	16	4.339.077							6.959.161	564.100	105.800	70.600	62.200	55.000	1.000.000				1.857.700	5.101.461	
82	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	16	12.557,0	14.345.710	336.152							500.000		15.724.247	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	14.779.747	
83	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	12	7.389,0	8.441.543	197.804							250.000		9.431.732	564.100	105.800	70.600	86.900	55.000	700.000				1.582.400	7.849.332	
84	HL-05750	Lê Văn Luận	7.051.000	15	8.231,8	9.404.351	220.365	7	1.898.346					500.000		12.565.447	564.100	105.800	70.600	118.200	55.000					913.700	11.651.747	
85	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	13	8.346,0	9.534.865	223.423	3	746.423					250.000		11.252.326	517.600	97.100	64.700	105.700	55.000					840.100	10.412.226	
86	HL-02685	Bàn Đức Hình	6.469.000	10	6.811,0	7.781.208	182.331	3	746.423							9.207.577	517.600	97.100	64.700	85.300	55.000	700.000				1.519.700	7.687.877	
87	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	15	12.613,4	14.410.121	337.661							500.000		15.745.397	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	14.861.997	
88	HL-05438	Trần Văn Thái	6.469.000	14	8.897,0	10.164.353	238.174							500.000		11.400.142	517.600	97.100	64.700	107.200	55.000	500.000	251.000			1.592.600	9.807.542	
89	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	18	13.716,2	15.669.977	367.183	4	995.231					500.000		18.030.006	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		255.000			1.138.400	16.891.606	
90	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	19	16.204,7	18.512.957	433.800							500.000		19.944.372	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	19.060.972	
91	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	15	8.913,5	10.183.146	238.614	3	746.423			5	1.750.000	500.000		13.915.798	517.600	97.100	64.700	132.400	55.000	1.500.000				2.366.800	11.548.998	
92	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	17	12.077,0	13.797.335	323.303	3	746.423					500.000		15.864.676	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		340.000			1.223.400	14.641.276	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
93	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.469.000	18	13.962,9	15.951.876	373.788	3	746.423					500.000		18.069.702	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		227.650		130.000	1.241.050	16.828.652	
94	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	15	10.237,0	11.695.232	274.046	4	995.231					500.000		13.962.124	517.600	97.100	64.700	132.800	55.000	700.000	211.000		598.000	2.376.200	11.585.924	
95	HL-06194	Đỗ Văn Tin	6.469.000	15	9.316,4	10.643.438	249.400	4	995.231					500.000		12.885.684	517.600	97.100	64.700	122.100	55.000	700.000	264.667			1.821.167	11.064.517	
96	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	10	6.578,0	7.515.018	176.094	10	2.488.077							10.676.804	517.600	97.100	64.700	100.000	55.000					834.400	9.842.404	
97	HL-06627	Vi Dũng Trình	6.469.000	18	16.450,4	18.793.657	440.378							500.000		20.231.650	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	700.000				1.583.400	18.648.250	
98	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	15	11.188,0	12.781.700	299.504							500.000		14.078.819	517.600	97.100	64.700	134.000	55.000	700.000	370.250			1.938.650	12.140.169	
99	HL-01625	Phùng Văn Lợi	6.161.000	1	463,0	528.953	12.395	7	1.658.731							2.674.002				26.700	55.000			52.000		133.700	2.540.302	
100	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	14	10.063,0	11.496.446	269.388							500.000		12.739.757	492.900	92.500	61.700	120.900	55.000		278.000			1.101.000	11.638.757	
101	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	9	5.336,0	6.096.098	142.845									6.712.866				67.100	55.000		335.750		624.000	1.081.850	5.631.016	
102	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	12	8.110,0	9.265.247	217.106	4	947.846					250.000		11.154.122	492.900	92.500	61.700	105.100	55.000		335.750		624.000	1.766.950	9.387.172	
103	HL-06836	Trần Hoàng	6.161.000	15	8.761,0	10.008.980	234.533							500.000		11.217.436	492.900	92.500	61.700	105.700	55.000	1.000.000	280.000	520.000		2.607.800	8.609.636	
104	HL-07568	Phạm Văn Thắng	6.161.000	15	9.475,0	10.824.687	253.647	4	947.846					500.000		13.000.103	492.900	92.500	61.700	123.500	55.000	700.000	270.000			1.795.600	11.204.503	
105	HL-07000	Bế Văn Hà	5.867.000	4	3.527,0	4.029.411	94.418									4.575.137				45.800	55.000					100.800	4.474.337	
106	HL-06624	Hoàng Văn Cường	5.867.000	10	8.601,0	9.826.189	230.250	6	1.353.923							11.861.670	469.400	88.100	58.700	112.500	55.000					783.700	11.077.970	
107	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	12	7.615,0	8.699.736	203.854	3	676.962					250.000		10.281.860	469.400	88.100	58.700	96.700	55.000					767.900	9.513.960	
108	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	18	15.027,7	17.168.354	402.293	3	676.962					500.000		19.198.917	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.000.000				1.820.200	17.378.717	
109	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	16	12.054,0	13.771.059	322.687	5	1.128.269					500.000		16.173.323	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.353.123	
110	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	11	8.327,0	9.513.158	222.915	5	1.128.269					250.000		11.565.650	469.400	88.100	58.700	109.500	55.000					780.700	10.784.950	
111	HL-07179	Đặng Văn Đạt	5.867.000	15	11.103,0	12.684.592	297.228	9	2.030.885					500.000		15.964.013	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.000.000	230.750			2.050.950	13.913.063	
112	HL-07201	Dương Công Lưu	5.867.000	11	6.392,0	7.302.523	171.114	7	1.579.577					250.000		9.754.522	469.400	88.100	58.700	91.400	55.000					762.600	8.991.922	
113	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	16	11.021,0	12.590.911	295.033	1	225.654					500.000		14.062.906	469.400	88.100	58.700	134.500	55.000	1.800.000	270.000			2.875.700	11.187.206	
114	HL-07248	Lương Văn Thịt	5.867.000	12	6.563,2	7.498.064	175.696	10	2.256.538					250.000		10.631.606	469.400	88.100	58.700	100.200	55.000	1.000.000				1.771.400	8.860.206	
115	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	13	8.387,0	9.581.705	224.521	7	1.579.577					250.000		12.087.111	469.400	88.100	58.700	114.700	55.000	700.000				1.485.900	10.601.211	
116	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	19	14.478,0	16.540.351	387.578							500.000		17.879.237	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.200.000				2.020.200	15.859.037	
117	HL-07383	Đinh Văn Đồng	5.867.000	6	4.058,0	4.636.051	108.633	14	3.159.154							8.355.146	469.400	88.100	58.700	77.400	55.000					748.600	7.606.546	
118	HL-07384	Phạm Duy Tiến	5.867.000	13	8.528,0	9.742.790	228.295	5	1.128.269					250.000		11.800.662	469.400	88.100	58.700	111.800	55.000	1.000.000				1.783.000	10.017.662	
119	HL-07600	Quan Văn Hiền	5.867.000	19	14.823,9	16.935.523	396.837							500.000		18.283.668	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	700.000				1.520.200	16.763.468	
120	HL-07612	Lê Quang Tại	5.867.000	15	9.526,5	10.883.489	255.025	10	2.256.538					500.000		14.346.360	469.400	88.100	58.700	137.300	55.000	1.000.000	273.250	598.000		2.679.750	11.666.610	
121	HL-07613	Trần Văn Hoàng	5.867.000	16	11.672,0	13.334.644	312.461	1	225.654					500.000		14.824.067	469.400	88.100	58.700	142.100	55.000	1.000.000				1.813.300	13.010.767	
122	HL-07630	Giàng A Hồng	5.867.000	19	14.626,0	16.709.433	391.540	3	676.962					500.000		18.729.243	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.000.000		182.000		2.002.200	16.727.043	
123	HL-07636	Tẩn Seo BLòng	5.867.000	17	10.632,0	12.146.499	284.620	5	1.128.269					500.000		14.510.696	469.400	88.100	58.700	138.900	55.000	1.000.000	264.000	442.000		2.516.100	11.994.596	
124	HL-07640	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	13	6.394,0	7.304.808	171.168	3	676.962					250.000		8.854.246	469.400	88.100	58.700	82.400	55.000	1.000.000				1.753.600	7.100.646	
125	HL-07659	Hoàng Văn Tâm	5.867.000	18	15.560,0	17.776.422	416.541	4	902.615					500.000		20.046.886	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	700.000				1.520.200	18.526.686	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
126	HL-07662	Đỗ Văn Quý	5.867.000	16	10.413,0	11.896.303	278.757							500.000		13.126.368	469.400	88.100	58.700	125.100	55.000			416.000		1.212.300	11.914.068	
127	HL-07665	Nguyễn Văn Tú	5.867.000	4	2.915,0	3.330.234	78.035	9	2.030.885							5.890.462	469.400	88.100	58.700	52.700	55.000		260.000			983.900	4.906.562	
128	HL-07667	Hoàng Thế Tân	5.867.000	11	7.592,0	8.673.459	203.239							250.000		9.578.006				95.800	55.000					150.800	9.427.206	
129	HL-07672	Cao Văn Giang	5.867.000	11	7.940,0	9.071.031	212.555	11	2.482.192					250.000		12.467.086	469.400	88.100	58.700	118.500	55.000	1.000.000	348.667			2.138.367	10.328.719	
130	HL-07701	Giáp Thăng Long	5.867.000	18	13.466,0	15.384.194	360.486	1	225.654					500.000		16.921.642	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	800.000	198.000	156.000		1.974.200	14.947.442	
131	HL-07711	Lường Văn Thương	5.867.000	17	9.573,0	10.936.647	256.270	1	225.654					500.000		12.369.879	469.400	88.100	58.700	117.500	55.000	1.800.000	328.750	312.000		3.229.450	9.140.429	
132	HL-07720	Lý Láo Tả	5.867.000	15	10.670,0	12.189.912	285.637							500.000		13.426.857	469.400	88.100	58.700	128.100	55.000	1.500.000	196.000		598.000	3.093.300	10.333.557	
133	HL-07725	Lầu A Của	5.867.000	17	12.103,0	13.827.039	323.999	1	225.654					500.000		15.328.000	469.400	88.100	58.700	147.100	55.000	1.000.000	210.000		312.000	2.340.300	12.987.700	
134	HL-07726	Phan Văn Thắng	5.867.000	14	11.144,0	12.731.432	298.326							500.000		13.981.066	469.400	88.100	58.700	133.600	55.000	1.500.000	276.000			2.580.800	11.400.266	
135	HL-07734	Hoàng Văn Thượng	5.867.000	13	12.164,3	13.897.014	325.638							250.000		15.600.921	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	700.000	218.000			1.738.200	13.862.721	
136	HL-07735	Trương Văn Sự	5.867.000	14	10.150,0	11.595.839	271.717	1	225.654					500.000		13.044.518	469.400	88.100	58.700	124.300	55.000	1.000.000		546.000		2.341.500	10.703.018	
137	HL-07740	Phan Văn Thắng	5.867.000	16	12.268,0	14.015.543	328.416	5	1.128.269					500.000		16.423.536	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.800.000	210.000		520.000	3.350.200	13.073.336	
138	HL-07741	Trần Tiến Duy	5.867.000	14	9.433,0	10.776.705	252.522	6	1.353.923					500.000		13.334.458	469.400	88.100	58.700	127.200	55.000	700.000	263.500			1.761.900	11.572.558	
139	HL-07895	Trần Văn Thể	5.867.000	13	6.807,0	7.776.637	182.222							250.000		8.660.167	469.400	88.100	58.700	80.400	55.000		215.000	572.000		1.538.600	7.121.567	
140	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	9	5.996,0	6.850.114	160.514	3	643.269							8.082.743	446.100	83.700	55.800	75.000	55.000		252.000			967.600	7.115.143	
141	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.309.000	10	5.775,0	6.597.633	154.597									7.364.807	424.800	79.700	53.100	68.100	55.000					680.700	6.684.107	
142	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	16	11.394,0	13.017.044	305.019	3	583.500					400.000		14.694.563	404.600	75.900	50.600	141.600	55.000	1.000.000				1.727.700	12.966.863	
143	HL-07394	Vàng Mí Phứ	5.013.000	17	9.957,0	11.375.347	266.550	3	578.423					400.000		13.005.935				130.100	55.000					185.100	12.820.835	
144	HL-07452	Quàng Văn Hiếng	5.013.000	16	10.775,0	12.309.869	288.448							400.000		13.383.932	401.100	75.200	50.200	128.600	55.000	1.500.000	230.750	338.000		2.778.850	10.605.082	
145	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	8	5.405,0	6.174.927	144.692	10	1.928.077							8.633.311	401.100	75.200	50.200	81.100	55.000		260.000			922.600	7.710.711	
146	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	13	9.184,0	10.492.235	245.857	8	1.542.462					250.000		12.916.169	401.100	75.200	50.200	123.900	55.000		174.250			879.650	12.036.519	
147	HL-07873	Nguyễn Thế Văn	5.013.000	15	8.325,0	9.510.873	222.861							200.000		10.319.349	401.100	75.200	50.200	97.900	55.000	700.000	335.750		650.000	2.365.150	7.954.199	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**18.064,0**	**20.637.166**	**483.575**	**12**	**2.341.308**						**148.641**	**24.744.766**	**1.179.600**	**221.300**	**147.600**	**231.900**	**165.000**					**1.945.400**	**22.799.366**	
148	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	18	6.650,0	7.597.274	178.021	7	1.436.885						52.759	9.675.477	427.000	80.100	53.400	91.100	55.000					706.600	8.968.877	
149	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	4.703.000	17	5.707,0	6.519.946	152.777								47.941	7.082.433	376.300	70.600	47.100	65.900	55.000					614.900	6.467.533	
150	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	17	5.707,0	6.519.946	152.777	5	904.423						47.941	7.986.856	376.300	70.600	47.100	74.900	55.000					623.900	7.362.956	
Tổng cộng				**2.279**	**1.559.661,6**	**1.786.055.700**	**49.945.000**	**471**	**121.790.656**	**2.320.000**	**1.920.000**	**5**	**1.750.000**	**52.200.000**	**202.131**	**2.097.342.369**	**77.304.700**	**14.503.200**	**9.667.900**	**18.480.600**	**8.250.000**	**84.900.000**	**16.180.892**	**5.226.000**	**5.902.000**	**240.415.292**	**1.856.927.077**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng